

Vocabulary



play a board game /pleɪ ə bɔːrd geɪm/:
chơi trò chơi có bàn cờ
 play a board game



do a puzzle /duː ə ˈpʌzəl/:
chơi trò xếp hình
 do a puzzle



read a comic book /riːd ə ˈkɑːmɪk bʊk/:
đọc truyện tranh
 read a comic book



eat snacks /iːt snæks/:
ăn đồ ăn vặt
 eat snacks



take photos /teɪk 'fəʊtəʊz/: *chụp ảnh*
 take photos



play video games /pleɪ 'vɪdɪoʊ geɪmz/:
chơi trò chơi điện tử
 play video games

Structure

a. Listen and practice the structure.



Are you reading a comic book?
Bạn đang đọc truyện tranh phải không?

Are you reading a comic book?
Các bạn đang đọc truyện tranh phải không?

Yes, I am.
Vâng, đúng rồi.



No, we aren't. We're playing a board game.
Không. Chúng mình đang chơi trò chơi có bàn cờ.



b. Look and write.



Are you eating snacks?

Yes, I am.







Vocabulary



listen to music /'lɪsən tu 'mju:zɪk/:
nghe nhạc
 listen to music



play chess /pleɪ tʃes/: *chơi cờ vua*
 play chess



play table tennis /pleɪ 'teɪbəl ,tenɪs/:
chơi bóng bàn
 play table tennis



do martial arts /duː ,mɑːrʃəl 'ɑːrts/:
tập võ, học võ
 do martial arts



skate /sket/: *trượt ván*
skate



watch television /wa:tʃ 'teləvɪʒən/:
xem ti vi
watch television

Structure a. Listen and practice the structure.



Is he playing chess?
Bạn ấy đang chơi cờ vua phải không?

Yes, he is.
Vâng, đúng rồi.



Are they doing martial arts?
Các bạn ấy đang tập võ phải không?

No, they aren't. They're skating.
Không. Các bạn ấy đang trượt ván.



b. Look and write.



Is he doing gymnastics?

Yes, he is.




